TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YD** **TỈNH BG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **46**/2024/HS-ST
Ngày 16-5-2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YD, TỈNH BG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Xuân Thịnh và bà Nguyễn Thị Nhàn

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Nên - Thư ký Toà án nhân dân huyện YD, tỉnh BG.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YD tham gia phiên tòa: Ông Lương Văn Tuấn - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YD xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 04/2024/TLST-HS ngày 11 tháng 01 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2024/QĐXXST-HS ngày 26/02/2024; các Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐST-HS ngày 26/03/2024 và số 18/2024/QĐST-HS ngày 05/4/2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 03/5/2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **NNV**, S năm 1997; nơi cư trú: TC, xã TD, huyện LG, tỉnh BG; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: Lao động tự do; văn hoá: 09/12; con ông NNC, S năm 1971 và bà NTY, S năm 1973; vợ là DTHY, S năm 2004; bị cáo có 02 con đều S năm 2019; tiền án, tiền sự, nhân thân: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại. *(Có mặt).*

1. Bị hại:

- Anh NTM, S năm 2001; nơi cư trú: thôn DT, xã LC, huyện TY, tỉnh BG. *(vắng mặt)*

- Anh NVS, S năm 1993; nơi cư trú: thôn DT, xã LC, huyện TY, tỉnh BG. *(vắng mặt)*

2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh MVT, S năm 2002; nơi cư trú: thôn LV, xã PS, huyện TY, tỉnh BG. *(vắng mặt)*

- Bà DTC, S năm 1965; nơi cư trú: Thôn LV, xã PS, huyện TY, tỉnh BG. *(vắng mặt)*

- Anh HVQ, S năm 2002; nơi cư trú: thôn KV, xã LC, huyện TY, tỉnh BG. *(vắng mặt)*

- Anh NVH, S năm 1991; nơi cư trú: Tổ dân PLT, thị trấn TA, huyện YD, tỉnh BG. *(vắng mặt)*

- Anh TNN, S năm 1993; nơi cư trú: Tổ dân phố MD, thị trấn TA, huyện YD, tỉnh BG. *(vắng mặt)*

- Anh NST, S năm 1979; nơi cư trú: Thôn TD, xã TD, huyện LG, tỉnh BG. *(vắng mặt)*

- Ông NTH, S năm 1962; nơi cư trú: thôn DT, xã LC, huyện TY, tỉnh BG. *(vắng mặt)*

- Anh NVT, S năm 1983; nơi cư trú: BX, xã XL, huyện YT, tỉnh BG. *(vắng mặt)*

- Anh LNS, S năm 2000; nơi cư trú: Khu 2, thị trấn HS, xã DT, huyện PB, tỉnh TN. *(vắng mặt)*

3.Người làm chứng:

- Anh DHD, S năm 1983; nơi cư trú: Thôn LV, xã PS, huyện TY, tỉnh BG. *(vắng mặt)*

- Anh HDH, S năm 1995; nơi cư trú: Tổ dân PLT, thị trấn TA, huyện YD, tỉnh BG. *(vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: NNV và anh NTM có mối quan hệ quen biết xã hội. Ngày 06/7/2018, NNV cùng anh NTM thuê phòng nghỉ tại nhà nghỉ Duy Khánh, ở thôn Phố TA, xã TA, huyện YD, tỉnh BG (nay là tổ dân phố TA, thị trấn TA, huyện YD, tỉnh BG) để nghỉ. Đến khoảng 10 giờ 00 ngày 07/7/2018, do không có tiền chi tiêu cá nhân lên NNV đã nảy S ý định mượn xe mô tô của người khác mang đi cầm cố lấy tiền. V nói với M mượn xe mô tô cho V để đi ra ngoài có việc thì M đồng ý. M gọi điện thoại cho anh MVT hỏi mượn xe thì anh T đồng ý. Khoảng 13 giờ 30 phút ngày 07/7/2018, anh T điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 98H1-141.00 đi cùng bạn là anh HVQ, đi từ huyện TY đến nhà nghỉ DKgặp M. Trong phòng của nhà nghỉ, M bảo anh T cho mượn xe mô tô thì anh T đồng ý giao chìa khóa xe mô tô cho M, sau đó M đi xuống tầng 1 của nhà nghỉ đưa chìa khóa xe và giao xe cho V. Sau khi nhận được chìa khóa V điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 98H1-141.00 của anh T đi tìm nơi để cầm cố, khoảng 19 giờ cùng ngày, V điều khiển xe mô tô của anh T đi đến cửa hàng ăn "HH" tại tổ dân phố TA, thị trấn TA gặp anh NVH, V nói với anh H xe mô tô trên là của V mua trả góp và đặt vấn đề muốn vay 5.000.000 đồng và để lại xe mô tô để làm tin thì anh H đồng ý. V giao xe mô tô biển số 98H1-141.00 cho anh H và nhận số tiền 5.000.000 đồng, số tiền này V đã chi tiêu cá nhân hết. Vài ngày sau, anh TNN, S

năm 1993, trú tại tổ dân phố MD, thị trấn TA, huyện YD, tỉnh BG đến gặp anh H hỏi mua xe mô tô mà V để lại, anh H hỏi V thì V đồng ý để anh H bán cho anh N với giá 5.000.000 đồng, sau đó anh N không có nhu cầu sử dụng nên nhờ anh HDH, S năm 1995 ở tổ dân PLT, thị trấn TA đem chiếc xe mô tô trên bán cho anh NST, S năm 1979 ở thôn TD, xã TD, huyện LG được số tiền 4.000.000 đồng. Sau đó anh NST đã bán chiếc xe cho một người không quen biết.

Anh MVT và anh NTM sau khi giao xe mô tô cho V nhưng không thấy V quay lại trả nên đã đi tìm và liên lạc yêu cầu V trả lại nhưng không được. Ngày 05/10/2018, anh MVT tìm hiểu qua bạn bè được biết V bán chiếc xe mô tô trên cho anh Trần Trọng N nên đã liên hệ với anh N để chuộc xe, anh N liên lạc với anh NST thì biết anh T vẫn quản lý chiếc xe mô tô trên nên anh N liên lạc với V bảo V đến đón anh T để đi chuộc xe, lúc này V nảy S ý định chiếm đoạt số tiền chuộc xe của anh T nên đồng ý đến gặp anh T. Sau đó, Anh T liên hệ với anh NTM và ông NTH (là bố anh M) để yêu cầu gia đình anh M pH đi chuộc xe cho anh T thì ông H đồng ý.

Khoảng 16 giờ ngày 05/10/2018, anh MVT đi cùng anh NVT(anh vợ anh T), anh LNS (là bạn anh T), ông NTH, anh NVS (là em họ của anh M) đến ngã tư thị trấn TA, huyện YD đợi ở rìa đường thì gặp 1 T niên không rõ tên tuổi, địa chỉ điều khiển xe mô tô chở NNV đi đến để lại V rồi bỏ đi. V bảo với nhóm của anh T và ông H là chuẩn bị 5.500.000 đồng để đi chuộc xe. Do có nhiều người đi sợ không thực hiện được hành vi chiếm đoạt tài sản nên V yêu cầu có 1 người đi cùng V để chuộc xe nhưng ông H và anh T không đồng ý. Sau đó mọi người thống N cử anh LNS và anh NVS đi cùng V để chuộc xe. Lúc này ông NTH có đếm tiền và đưa cho anh S 5.500.000 đồng để chuộc xe. Sau đó V dẫn anh S và anh S đi trên cùng 1 xe mô tô đến gần sân bóng thuộc xã Lãng Sơn, huyện YD, V yêu cầu anh S ở lại đợi thì anh S đồng ý. V tiếp tục dẫn anh S đi vào một nhà nghỉ không hoạt động tại thôn TM, xã LS, huyện YD. Khi đến cổng nhà nghỉ, V yêu cầu anh S đưa tiền để V vào chuộc xe, vì tin tưởng nên anh S đã đưa hết số tiền 5.500.000 đồng cho V. Sau khi nhận tiền thì V đi vào trong nhà nghỉ và bỏ trốn bằng đường cửa sau của nhà nghỉ. Toàn bộ số tiền có được V đã sử dụng để chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 08/10/2018, anh NTM làm đơn trình báo đến cơ quan Công an huyện YD. Tại bản kết luận định giá tài sản số 78 ngày 09/11/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 98H1-141.00 trị giá 11.703.000 đồng.

Quá trình điều tra, NNV bỏ đi khỏi địa phương, không làm việc được với V, nên ngày 04/3/2019, Cơ quan điều tra Công an huyện YD đã tạm đình chỉ giải quyết nguồn tin về tội phạm. Đến ngày 22/9/2023, NNV trở về địa phương. Tại Cơ quan điều tra, ban đầu V khai nhận cùng bàn bạc với NTM lừa xe của anh T

vào ngày 07/7/2018 và lừa tiền chuộc xe của ông NTH (bố M) vào ngày 05/10/2018. Tại lời khai sau này V thừa nhận một mình V thực hiện hành vi phạm tội như đã nêu ở trên.

Tại bản Cáo trạng số 05/CT-VKSYD ngày 31/12/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện YD đã truy tố NNV về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, bị cáo đã khai nhận toàn bộ nội dung, diễn biến hành vi phạm tội như Cáo trạng đã nêu.

Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã công bố lời khai của những người trên. Bị cáo không có ý kiến gì.

Sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YD giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 65 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo NNV từ 15 đến 18 tháng tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 30 đến 36 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Về trách nhiệm dân sự: không đặt ra xem xét do không ai có yêu cầu.

- Về án phí: Áp dụng Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban T vụ Quốc hội buộc bị cáo pH chịu án phí hình sự theo quy định.

Bị cáo N trí với nội dung bản luận tội của Kiểm sát viên và không có ý kiến tranh luận gì. Trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thức được hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo xin lỗi bị hại và mong Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra Công an huyện YD và Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện YD và Kiểm sát viên đã thực hiện đúng trình tự, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Không ai có ý kiến hoặc kH nại về hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó, có đủ cơ sở xác định các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt nhưng đã có đầy đủ lời khai trong hồ sơ vụ án. Sự vắng mặt

này không gây trở ngại cho việc xét xử vụ án. Căn cứ Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người trên.

[3] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của bị hại, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng cũng như các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét một cách khách quan, toàn diện nội dung vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Bằng thủ đoạn gian dối là nhờ NTM mượn xe mô tô cho mình rồi mang đi cầm cố lấy tiền chi tiêu. Ngày 07/7/2018 tại nhà nghỉ DKở tổ dân phố TA, thị trấn TA, huyện YD, NNV đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt 01 xe mô tô biển kiểm soát 98H1-141.00 trị giá 11.703.000 đồng của anh NTM rồi mang đi cầm cố cho anh NVH. Đến ngày 05/10/2018, tại thôn Tân Mỹ, xã Lãng Sơn, huyện YD, NNV tiếp tục dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt số tiền 5.500.000 đồng của ông NTH đưa cho anh NVS để chuộc xe mô tô 98H1-141.00. Toàn bộ số tiền có được V đã sử dụng để chi tiêu cá nhân hết. Tổng giá trị tài sản NNV đã chiếm đoạt là 17.203.000 đồng.

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện YD, tỉnh BG truy tố bị cáo về tội danh và điều khoản trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Khi quyết định hình phạt đối với bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

[4.1] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Bị cáo đã chiếm đoạt xe mô tô mang đi cầm cố rồi lại tiếp tục dùng thủ đoạn để chiếm đoạt tiền chuộc xe mô tô. Bị cáo tuy biết hành vi của mình vi phạm pháp luật và sẽ bị nghiêm trị nhưng vẫn cố ý phạm tội. Hành vi phạm tội của bị cáo gây mất trật tự trị an tại địa phương. Vì vậy, cần pH xử nghiêm bị cáo bằng pháp luật hình sự với mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

[4.2] Xét về nhân thân bị cáo thấy: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[4.3] Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thấy: Bị cáo pH chịu tình tiết tăng nặng "phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[4.4] Xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên toà hôm nay, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của bản thân; bị cáo đã khắc phục hậu quả bồi

T cho các bị hại. Bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Do đó bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Từ tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo như trên, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết pH cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội nhưng đồng thời cần quyết định mức hình phạt nghiêm khắc để giáo dục bị cáo biết tuân thủ pháp luật, thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật; buộc bị cáo pH tự cải tạo, rèn luyện trong thời gian thử thách để trở thành công dân có ích. Không chỉ răn đe mà còn phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này. Việc xử phạt bị cáo với mức hình phạt trong khung đề nghị như Kiểm sát viên đề nghị tại phiên tòa là phù hợp, có căn cứ pháp luật.

[5] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo là lao động tự do, không có thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử thấy không cần thiết pH áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền để bị cáo yên tâm lao động, rèn luyện.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Ông NTH (bố anh NTM) đã bồi T cho bà DTC (mẹ của anh MVT) là chủ sở hữu xe mô tô biển kiểm soát 98H1-141.00 số tiền 10.000.000 đồng. NNV đã bồi T cho ông NTH số tiền 16.000.000 đồng. Anh T, bà Chính, anh M, ông H không có yêu cầu, đề nghị gì về trách nhiệm dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về vật chứng của vụ án: Chiếc xe mô tô có biển kiểm soát 98H1-141.00, anh NST đã bán cho một người không quen biết nên Cơ quan điều tra không thu hồi được. Trong vụ án không còn vật chứng cần xử lý.

[8] Đối với NTM: Ban đầu V khai cùng bàn bạc với M để thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, M không thừa nhận. Tại các lời khai về sau và tại phiên tòa ngày hôm nay, bị cáo V đều xác định chỉ có một mình bị cáo V thực hiện hành vi phạm tội. Ngoài lời khai không có chứng cứ khác, do đó không có căn cứ xem xét xử lý đối với hành vi của M là phù hợp.

[9] Đối với anh NVH, TTN, HDH và anh NST có hành vi bán chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98H1-141.00 nhưng không biết chiếc xe mô tô trên do V phạm tội mà có nên không xem xét xử lý là phù hợp.

[10] Về án phí: Buộc bị cáo pH chịu án hình sự sơ thẩm là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban T vụ Quốc hội.

[11] Ngoài ra cần áp dụng quy định Điều 331; Điều 333; khoản 1 Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự để tuyên về quyền kháng cáo, kháng nghị.

[12] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tội danh, điều khoản áp dụng, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mức hình phạt đối

với bị cáo và các vấn đề khác trong vụ án là phù hợp, có căn cứ và đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333; khoản 1 Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hình phạt: Xử phạt bị cáo NNV **01** *(một)* năm **03** *(ba)* tháng tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách **02** *(hai)* năm **06** *(sáu)* tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 16/5/2024).

Giao bị cáo NNV cho Uỷ ban nhân dân xã TD, huyện LG, tỉnh BG giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó pH chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Toà án buộc người đó pH chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì áp dụng theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

2. Án phí: Bị cáo NNV pH chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định. Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 30 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b; 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BG;
- VKSND tỉnh BG;
- VKSND huyện YD;
- Chi cục THADS huyện YD;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng;
- Công an huyện YD;
- Sở tư pháp tỉnh BG;
- UBND phường, xã nơi cư trú bị cáo;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hằng